**PHÒNG GD & ĐT T.P PLEIKU KHUNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**

 **NHÓM 9: PLEIKU & APC MÔN: KHTN 6**

 **SÁCH CTST**

**1. KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống .*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.( Trắc Nghiệm: 24 phút- 16 câu, Tự luận 36 phút: 6 câu)*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi nhận biết), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Số câu trắc nghiêm/ý tự luận** | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| *Chủ đề 1: Mở đầu (7 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *Chủ đề 2: Các phép đo (10 tiết)* |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 |  | 1,0 |
| *Chủ đề 3: Các thể (trạng thái) của chất . Oxi và không khí (7 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *Chủ đề 5: Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch.**Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)* |  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  5 | 1,25 |
| *Chủ đề 6: Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)* |  | 3 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 2,25 |
| *Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)* |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  | 1,5 |
| *Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)* |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2,5 |
| **Số câu trắc nghiêm/ý tự luận** | **0** | **16** | **3** | **0** | **2** | **0** | **0** | **1** | **6** | **16** |  |
| **Điểm số** | **0** | **4,0** | **3,0** | **0** | **2,0** | **0** | **0** | **1,0** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **10** | **10,0** |

**2. BẢN ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số thứ tự câu)) | TN(Số thứ tự câu) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết) 7x2,5/ 32 = 0,54 làm tròn 0,5( Điểm trong đề 0,5)*** |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | 2 |  | C1, C2 |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| ***2. Các phép đo (10 tiết) 10 x2,5/ 32 = 0,78 làm tròn 1( Điểm trong đề 1)*** |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  | - Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo: Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| – Nêu được cách Cxác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. | 1 |  | C4 |  |
| - Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,.. |  |  |  |  |
| ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)******7x2,5/ 32 = 0,54 làm tròn 0,5( Điểm trong đề 0,5)*** |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất.– Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất.- Tính chất và sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất.- Oxygen (oxi) và không khí. | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | 1 |  | C3 |
| + Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| + Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| + Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **+** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| + Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| + Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| + Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| + Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| + Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| + Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |  |  |  |  |
| - Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| + Nêu được tính chất vật lí của chất. |  |  |  |  |
| + Nêu được tính chất hóa học của chất. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  | 1 |  | C4 |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nhận ra được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết) 8x2,5/ 32 = 0,625 làm tròn 0,5( Điểm trong đề 0,5)*** |  |  |  |  |
| - Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. | **Nhận biết** |  – Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững |  | 2 |  | C5,6 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: |  |  |  |  |
| + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...); |  |  |  |  |
| + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng; |  |  |  |  |
| + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...); |  |  |  |  |
| + Một số lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)*****6x7,5/ 32 = 1,4 làm tròn 1,25 ( Điểm trong đề 1,25)*** |  |  |  |  |
| - Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  | 1 |  | C7 |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C8 |
| – Nhận biết chất tinh khiết.  |  | 1 |  | C9 |
| – Nhận biết hỗn hợp |  | 1 |  | C10 |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết) 8x7,5/ 32 = 1,76 làm tròn 2 ( Điểm trong đề 2,25)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào.  |  | 1 |  | C12 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C13 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C14 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. | 1 |  | C17 |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết) 7x7,5/ 32 = 1,6 làm tròn 1,5 ( Điểm trong đề 1,5)*** |  |  |  |  |
| **- Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống:**+ Khái niệm tế bào.+ Hình dạng và kích thước của tế bào.+ Cấu tạo và chức năng của tế bào.+ Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.+ Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống.- Từ tế bào đến cơ thể:+ Từ tế bào đến mô+ Từ mô đến cơ quan+ Từ cơ quan đến hệ cơ quan+ Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh.  | 1 |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  | 1 |  | C19a |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  | 1 |  | C19b |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |  |  |  |  |
| - Thực hành:+ Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
| ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)*****10x7,5/ 32 = 2,34 làm tròn 2,5 ( Điểm trong đề 2,5)*** |  |  |  |  |
| - Phân loại thế giới sống.- Virus và vi khuẩn.+ Khái niệm. + Cấu tạo sơ lược. + Sự đa dạng. + Một số bệnh gây ra. bởi virus và vi khuẩn. | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 2 |  | C15, C16 |
| **Thông hiểu** | - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. | 2 |  | C18 a,b |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Biết cách làm sữa chua, ... |  |  |  |  |

**3. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK I. NĂM HỌC 2022 - 2023**

**MÔN KHTN, LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 60 phút*

**I. TRẮC NGIỆM *(4,0 điểm)***

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1:** Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

**Câu 2:** Tấm kính dùng làm kính lúp

A. có phần rìa dày hơn phần giữa. B. có phần rìa mỏng hơn phần giữa.

C. lồi hoặc lõm. D. có hai mặt phẳng.

**Câu 3.** Nhóm nào sau đây đều là chất?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đường mía, muối ăn, con dao. | B. Con dao, đôi đũa, cái thìa nhôm. |
| C. Nhôm, muối ăn, đường mía. | D. Con dao, đôi đũa, muối ăn. |

**Câu 4.** Quá trình nào sau đây cần oxygen?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Hô hấp. | B. Quang hợp. | C. Hoà tan. | D. Nóng chảy. |

**Câu 5:** Thép dùng trong xây dựng nhà cửa, cầu, cống được sản suất từ loại nguyên liệu nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Quặng bauxite. | B. Quặng đồng. | C. Quặng chứa phosphorus. | D. Quặng sắt. |

**Câu 6:** Cách sử dụng nhiên liệu hiệu quả, tiết kiệm?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Điều chỉnh bếp gas nhỏ lửa nhất. | B. Đập than vừa nhỏ, chẻ nhỏ củi. |
| C. Dùng quạt thổi vào bếp củi khi đang cháy. | D. Cho nhiều than, củi vào trong bếp. |

**Câu 7:** Ví dụ nào sau đây **không** phải là hỗn hợp?

|  |  |
| --- | --- |
|  A. Nước cất. | B. Nước suối. |
|  C. Nước mưa. | D. Nước biển. |

**Câu 8:** Chất tinh khiết là

|  |  |
| --- | --- |
| A. chất không lẫn chất nào khác. | B. chất có lẫn 1 chất khác. |
| C. chất có lẫn 2 chất khác. | D. chất có lẫn 3 chất khác. |

**Câu 9.** Để phân biệt chất tinh khiết và hỗn hợp ta dựa vào

A. tính chất của chất. B. thể của chất.

C. mùi vị của chất. D. số chất tạo nên.

**Câu 10.** Ví dụ nào sau đây là hỗn hợp?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. dây đồng. | B. dây nhôm. | C. nước biển. | D. Vòng bạc. |

**Câu 11.** Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta **không** sử dụng phương pháp nào dưới đây?

A. Nghiền nhỏ muối ăn. B. Đun nóng nước.

 C. Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều. D. Bỏ thêm đá lạnh vào.

**Câu 12:** Tế bào thực vật gồm những thành phần chính như sau:

A. Nhân, không bào, lục lạp.

B. Vách tế bào, màng sinh chất, chất tế bào, nhân.

C. Vách tế bào, chất tế bào, nhân, không bào.

D. Màng sinh chất, chất tế bào, nhân, lục lạp.

**Câu 13:**Màng sinh chất có chức năng

**A. bao bọc ngoài chất tế bào.**

B. làm cho tế bào có hình dạng nhất định.

C. điều khiển hoạt động sống của tế bào.

D. chứa dịch tế bào.

**Câu 14**. Các tế bào vảy hành thường có hình lục giác, thành phần nào của chúng đã quy định điều đó?

1. Không bào. B. Nhân. **C. Vách tế bào.** D. Màng sinh chất.

**Câu 15:** Virus gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho con người, nhóm các bệnh nào dưới đây do virus gây ra?

A. Viêm gan B, AIDS, sởi. B. Tả, sởi, viêm gan A.

C. Quai bị, lao phổi, viêm gan B. D. Viêm não Nhật Bản, thủy đậu, viêm da.

**Câu 16:** Bệnh nào sau đây **không** phải bệnh do vi khuẩn gây nên?

A. Bệnh kiết lị.               B. Bệnh tiêu chảy.

C. Bệnh vàng da.              D. Bệnh đậu mùa.

**II. TỰ LUẬN *(6,0 điểm)***

**Câu 17: *(1,5 điểm)*.** Trình bày chức năng các thành phần chính của tế bào?

**Câu 18: *(1,5 điểm).***

1. Quan sát hình ảnh, hãy cho biết sinh vật được chia thành mấy giới?
2. Lấy ví dụ minh họa cho mỗi giới.



**Câu 19: *(2,0 điểm).***

a. Quan sát hình ảnh và cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô ?



b. Qua hình ảnh dưới đây hãy cho biết lá cây được cấu tạo từ những loại mô nào? Mô và cơ quan có mối liên hệ với nhau như thế nào?



**Câu 20: *(1,0 điểm).*** Trình bày cách đổi 50oC sang độ F một cách chính xác và nhanh chóng theo công thức chúng ta làm như thế nào?

**------------------HẾT-------------------**

**4. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**A. Trắc nghiệm:** *Mỗi câu đúng 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **D** | **B** | **C** | **A** | **D** | **B** | **A** | **A** | **D** | **C** | **D** | **B** | **A** | **C** | **A** | **D** |

**B. Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1**(1,5đ) | - Màng tế bào: tham gia vào quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường.- Tế bào chất: là nơi xảy ra của các hoạt động trao đổi chất (hấp thụ chất dinh dưỡng, chuyển hóa năng lượng, tạo ra các chất để tăng trưởng, …)- Nhân: nơi chứa vật chất di truyền, là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào. | 0,50,50,5 |
| **2**(1,5đ) | **a.** Sinh vật được chia thành 5 giới: Giới khởi sinh, nguyên sinh, nấm, thực vật, động vật. | Mỗi giới 0,1 |
| **b.** Lấy ví dụ cho mỗi giới:  - Giới Khởi sinh: vi khuẩn E.coli,...- Giới nguyên sinh: tảo, nấm nhầy, trùng roi,...- Giới nấm: nấm men, nấm sợi, nấm mốc- Giới thực vật: cỏ, hoa, lúa, rêu...- Giới động vật: gấu, cá, chim, khỉ,... | Mỗi giới 0,2 |
| 3(2đ) | **a.** Mối quan hệ từ tế bào đến mô: các tế bào thực hiện cùng một chức năng tập hợp lại thành một nhóm tạo thành mô. | 1 |
| **b** - Lá cây được tạo nên từ những loại mô sau: mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô dẫn.- Mối liên hệ giữa mô và cơ quan: cơ quan là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể. | 0,50,5 |
| 4(1,0đ) | Công thức đổi từ Celsus sang Fahrenheit: °F = 9/5C+32Bước 1: Chia 9/5 = 1.8Bước 2: Nhân với 50 (giá trị nhiệt độ C). 1.8 x 50 = 90Bước 3: Lấy kết quả  90 + 32 = 122Như vậy: 50oC bằng 122 độ F | 0,250,250,250,25 |

---------- Hết ----------